

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2011

Điều chỉnh theo biên bản Thanh tra thuế

HÀ NỘI, 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

Đơn vị tính: đồng viết nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.532.705.002	402.002.750.599
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.374.933.460	21.061.412.612
1. Tiền	111	1	10.374.933.460	21.061.412.612
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		140.288.686.715	108.892.126.335
1. Phải thu khách hàng	131		88.430.187.399	103.678.073.332
2. Trả trước cho người bán	132		51.653.203.652	904.780.319
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2	3.190.282.920	4.309.272.684
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3	(2.984.987.256)	
IV. Hàng tồn kho	140		237.982.207.607	236.254.508.834
1. Hàng tồn kho	141	4	238.533.065.394	236.254.508.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(550.857.787)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.886.877.220	35.794.702.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80.403.259	24.809.775
2. Các khoản thuế phải thu	152	5	33.496.190.672	35.555.539.483
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	13.310.283.289	214.353.560
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.205.345.497	166.765.478.153
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		101.963.403.301	102.525.881.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	57.270.815.714	60.887.136.676
- Nguyên giá	222		226.467.996.766	215.758.719.988
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(169.197.181.052)	(154.871.583.312)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	391.422.402	127.391.087
- Nguyên giá	228		769.174.423	438.238.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(377.752.021)	(310.847.149)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	44.301.165.185	41.511.354.209
III. Bất động sản đầu tư	240			0
- Nguyên giá	241			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	57.833.975.977	57.658.968.788
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	57.833.975.977	57.658.968.788
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	11	4.407.966.219	6.580.627.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.407.966.219	5.580.627.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		599.738.050.499	568.768.228.752

1	3	2	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		496.322.893.450	498.981.561.234
I. Nợ ngắn hạn	310		435.983.972.261	423.044.458.811
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	391.924.645.438	384.517.687.033
2. Phải trả người bán	312		17.868.785.447	5.835.202.314
3. Người mua trả tiền trước	313		9.305.264.865	4.674.173.361
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.775.053.108	1.430.138.903
5. Phải trả công nhân viên	315		8.662.309.403	3.364.413.850
6. Chi phí phải trả	316	14	1.786.335.490	2.222.602.814
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	803.131.748	20.285.372.722
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		858.446.762	714.867.814
II. Nợ dài hạn	320		60.338.921.189	75.937.102.423
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322			
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	16	60.132.429.827	75.937.102.423
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		206.491.362	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	17	103.415.157.049	69.786.667.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	103.415.157.049	69.786.667.518
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	56.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn phải trả Nhà nước	413	17		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		479.279.392	4.024.123.974
7. Quỹ đầu tư và Phát triển	417		451.989.474	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		903.978.948	
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419	17	45.579.909.235	9.762.543.544
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
2. Nguồn kinh phí	422			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		599.738.050.499	568.768.228.752

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
---------	-------	-------------	------------	------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại - Đồng Đô la Mỹ (USD) 6. Dự toán chi hoạt động 7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		23	111.263,86	4.692,80

Hà nội, ngày tháng 05 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Tô Duy

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Thị Tâm Tươi

Tổng Giám Đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)



Quản Ngọc Cường
QUẢN NGỌC CƯỜNG

UBND thành phố Hà nội

Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú

Số 41 - phố Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà nội

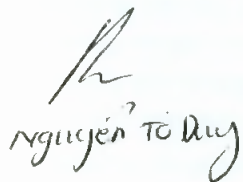
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

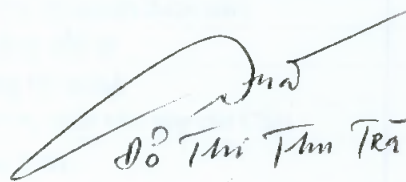
STT	Chỉ tiêu	MS	T.Minh	Số lỹ kế năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	1.945.794.270.250
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	110.790.438.173
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.835.003.832.077
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	1.655.411.838.355
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		179.591.993.722
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	15.173.179.840
7	Chi phí tài chính	22	VI.23	98.705.006.599
	-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.602.998.397
8	Chi phí bán hàng	24		13.859.249.483
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25		24.535.786.114
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.665.131.366
11	Thu nhập khác	31	VI. 25	226.276.016
12	Chi phí khác	32	VI. 26	19.813.223
13	Lợi nhuận khác	40		206.462.793
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.871.594.159
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	14.194.281.098
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.677.313.061
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.800

Hà nội, ngày tháng 05 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Tô Duy

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Đỗ Thị Phạm Trà

Tổng Giám Đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)




QUẢN NGỌC CƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp trực tiếp
 năm 2011


Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế
1	2	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	1.832.182.975.608
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.573.842.263.742)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.763.094.025)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(78.644.366.021)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế khác	05	(18.647.404.978)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.524.352.929
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(135.688.366.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.121.833.313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.016.906.132)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.762.927.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.253.978.967)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(18.797.714.369)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.529.030.578.941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.540.419.776.191)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.536.911.619)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.669.057.273)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.061.412.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.421.879)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.374.933.460

Hà Nội, ngày tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kê toán trưởng


 Nguyễn Tô Duy


 Trần Thị Trà


 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
 QUẬN NGỌC CƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước một thành viên theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ điện Trần Phú thành Công ty CP Cơ điện Trần Phú.

Công ty CP Cơ điện Trần Phú là doanh nghiệp có 65% vốn Nhà nước, trực thuộc UBND Thành phố Hà Nội. Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại các Ngân hàng trong và ngoài nước, hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ 1 ngày 19/12/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 56.000.000.000 đồng (Năm mươi sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 41 - Phố Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất.
- Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty (Theo Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 09/03/2010 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp

- Sản xuất xuất plastic nguyên sinh, đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại, rèn dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại . . . ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

- Sản xuất, kinh doanh các chủng loại dây điện gồm: dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị chiếu sáng, đồ điện dân dụng, thiết bị điện
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy công cụ và máy tạo hình kim loại, vật liệu xây dựng . .
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp khu đô thị
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện,
- Bán buôn quặng kim loại, sắt thép, vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, hóa chất (trừ loại hóa chất dung trong nông nghiệp), chất dẻo dạng nguyên sinh, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Bán buôn các loại vật tư, sản phẩm hàng hóa trong sản xuất dây cáp điện
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô
- Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho (không bao gồm kinh doanh bất động sản)
- Quảng cáo thương mại, cho thuê máy móc thiết bị, dây nghề công ty nhân kỹ thuật chế tạo dây cáp điện
- Chuyển giao công nghệ sản xuất dây dẫn điện, đào tạo công nhân kỹ thuật chế tạo dây điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính:

Là một đơn vị thực hiện sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng với sản phẩm chủ lực là dây và cáp điện trần, dây bọc lõi đồng, lõi nhôm, nguyên vật liệu chủ yếu được nhập trực tiếp từ nước ngoài, giá nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào diễn biến trên thị trường kim loại màu thế giới. .

- Trong năm 2011, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn rất khó khăn, lạm phát tăng cao, tín dụng thắt chặt. Trong bối cảnh ấy Ban lãnh đạo công ty vẫn luôn chỉ đạo cố gắng đảm bảo chất lượng sản phẩm luôn luôn ở mức cao nhất, đem lại sự an toàn tuyệt đối cho khách hàng , lấy chữ tín để giữ khách hàng và là phương châm để công ty tồn tại và phát triển.

- Cùng với xu hướng hội nhập, bắt đầu từ năm 2006, Việt Nam bắt đầu thực hiện lộ trình giảm thuế theo các cam kết AFTA cũng như các cam kết đàm phán đa phương, song phương gia nhập WTO, sản phẩm ngoại nhập bắt đầu xâm nhập thị trường trong nước, góp phần đẩy mức độ cạnh tranh lên cao gây ra không ít khó khăn cho việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm 2011 của công ty bắt đầu từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: đồng Việt Nam (VND).

III: Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quyết định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán máy.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế trong Công ty dù phát sinh theo đơn vị tiền tệ nào cũng được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng theo tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hay chi phí tài chính trong năm tài chính và đã được điều chỉnh khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các khoản tiền và tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

02. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Phương pháp xác định hàng tồn kho:

+ Đối với hàng hoá, vật tư tồn kho: Ghi nhận và xác định giá trị theo phương pháp Bình quân gia quyền.

+ Đối với sản phẩm dở dang cuối kỳ: Xác định dựa trên giá trị nguyên vật liệu chính.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	5-20 năm
- Máy móc, thiết bị:	07-12 năm
- Phương tiện vận tải:	07-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03-05 năm
- Phần mềm quản lý:	08-10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	15 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi khác:

- Chi phí trả trước: các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích trước, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ (theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố) của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản trả trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu tài chính của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến ngoại tệ), không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế hiện hành

Tài khoản thuế các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Các nguyên tắc và phương pháp khác áp dụng để lập các chỉ tiêu còn lại của Báo cáo tài chính này tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với Các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

V. Thuyết minh một số chỉ tiêu chọn lọc trong báo cáo tài chính:

1 TIỀN	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	10.914.352	441.124.862
Tiền gửi ngân hàng	10.364.019.108	20.620.287.750
Tiền đang chuyển		
Cộng	10.374.933.460	21.061.412.612

2 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trả trước bảo hiểm XH	320.220.222	
Phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		457.896.001
- Công ty CP tạp phẩm và BHLĐ-CN Miền Nam	84.030.091	90.000.000
- Trợ cấp thôi việc theo quyết định 1620/QĐ-UBND		3.616.580.905
- Phải thu công ty CP dây điện và phích cắm Trần Phú (cổ tức tạm tính và thặng dư vốn theo cục TC)	193.579.933	141.027.738
- Phải thu công ty CP dây và ống đồng Trần Phú (cổ tức tạm tính và thặng dư vốn theo cục TC)	2.580.224.829	
- Phải thu khác	12.227.845	3.768.040
Cộng	3.190.282.920	4.309.272.684

3 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	Năm phát sinh	tỷ lệ trích (%)	31/12/2011	01/01/2011
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	2006	100		
Công ty TNHH xây dựng và TM Quyết Tiến	2005	100	29.448.100	
Công ty DV SX và XNK Châu á	2005	100	2.701.189.620	
Công ty xây lắp điện Hà Tĩnh	2005	100	84.390.823	
Xí nghiệp dịch vụ TH và XD	2005	100	58.384.153	
BQL các dự án đầu tư nguồn ODA tỉnh Quảng Nam	1997	100	111.574.560	
Cộng			2.984.987.256	

4 HÀNG TỒN KHO	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		62.741.823.659
Nguyên liệu, vật liệu	52.909.256.632	28.123.053.159
Công cụ, dụng cụ	2.404.024.305	536.890.485
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133.617.315.030	99.894.051.499
Thành phẩm	49.602.469.427	44.958.690.032
Hàng gửi bán		
Cộng	238.533.065.394	236.254.508.834

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (550.857.787)

Cộng	237.982.207.607	236.254.508.834
5 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế TNDN	3.072.588.562	
Thuế GTGT	30.423.602.110	35.555.539.483
Cộng	33.496.190.672	35.555.539.483
6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2011	01/01/2011
Tạm ứng	60.252.000	82.052.000
Ký quỹ ngắn hạn	111.574.560	117.301.560
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.138.456.729	15.000.000
	13.310.283.289	214.353.560

Thông tin chi tiết liên quan đến tài sản thiếu chờ xử lý

+ Lô hàng thiếu chờ xử lý xuất khẩu sang TQ phát sinh từ Quý II/2011. Hiện nay, các cơ quan có thẩm quyền vẫn đang tiến hành xem xét theo đúng trình tự pháp luật hiện hành

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	6.610.583.618	205.046.957.512	3.112.006.013	989.172.845	215.758.719.988
Số tăng trong kỳ		8.013.327.687	2.598.240.000	97.709.091	10.709.276.778
- Mua trong năm		8.013.327.687	2.598.240.000	97.709.091	10.709.276.778
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng b	-	-	-	-	-
- Giảm do góp vốn bằng tài sản					
Số dư cuối kỳ	6.610.583.618	213.060.285.199	5.710.246.013	1.086.881.936	226.467.996.766
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.635.535.066	147.160.976.707	2.594.291.780	480.779.759	154.871.583.312
Số tăng trong kỳ	267.787.452	13.540.947.408	392.020.692	124.842.188	14.325.597.740
- Khấu hao trong kỳ	267.787.452	13.540.947.408	392.020.692	124.842.188	14.325.597.740
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng b					
- Giảm do góp vốn bằ					
Số dư cuối kỳ	4.903.322.518	160.701.924.115	2.986.312.472	605.621.947	169.197.181.052
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.975.048.552	57.885.980.805	517.714.233	508.393.086	60.887.136.676
Tại ngày cuối kỳ	1.707.261.100	52.358.361.084	2.723.933.541	481.259.989	57.270.815.714

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng tạo	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-		48.530.870	389.707.366	438.238.236
Số tăng trong kỳ	-		330.936.187	-	330.936.187
Số giảm trong kỳ	-		-		-
Số dư cuối kỳ	-		379.467.057	389.707.366	769.174.423
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-		40.414.808	270.432.341	310.847.149
Số tăng trong kỳ	-		37.086.108	29.818.764	66.904.872
- Khấu hao trong kỳ	-		37.086.108	29.818.764	66.904.872
Giảm trong kỳ	-				-
Số cuối kỳ	-		77.500.916	300.251.105	377.752.021
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-		8.116.062	119.275.025	127.391.087
Tại ngày cuối kỳ	-		301.966.141	89.456.261	391.422.402

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà máy trung cao thế	30.074.216.558	28.094.163.986
- Máy bện, bọc của Hoàng Sơn		19.306.623
- Máy bọc phi 150 (Hoàng Sơn)		619.048
- Máy bện khung cứng 37 sợi (Hoàng Sơn)		5.571.428
- Máy bọc PVC 150		954.545
- Máy bện 37 sợi khung cứng		954.545
- Thẩm định giá tại 41 Phố PL		134.545.454
- San nền kê đá Nhà máy mới	7.504.376.612	7.495.308.073
- Hàng rào NM mới	365.047.958	365.047.958
- TK bản vẽ và dự toán Nhà HC, ăn ca - NMM	5.777.364.063	4.819.466.555
- Nhà xưởng số 2 - Nhà máy mới	8.623.727	8.623.727
- Nhà xưởng SX số 1	534.337.722	534.337.722
- HD thiết kế bản vẽ sân đường nội bộ và thoát nước mưa	37.198.545	32.454.545
Cộng	44.301.165.185	41.511.354.209

10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Cổ phần dây đồng Trần Phú	32.279.327.737	32.104.320.548
Công ty cổ phần dây và phích cắm Trần Phú	25.554.648.240	25.554.648.240

Cộng	57.833.975.977	57.658.968.788
11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.335.447.414	1.731.663.899
Giá trị lợi thế kinh doanh theo QĐ phê duyệt giá trị DN CP	2.072.518.805	3.848.963.494
Cộng	3.407.966.219	5.580.627.393
12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	379.831.893.442	372.424.935.037
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	38.849.992.300	82.496.991.541
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà nội	119.145.575.588	61.444.638.081
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà nội	66.855.259.627	37.400.945.267
Công ty TC CP hóa chất Việt Nam	4.523.573.741	
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Đông	87.432.815.010	91.092.521.618
Ngân hàng TMCP Thương Tín - CN Đồng Đa	63.024.677.176	99.989.838.530
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.092.751.996	12.092.751.996
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	6.240.000.000	6.240.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Đông	3.999.999.996	3.999.999.996
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	1.852.752.000	1.852.752.000
Cộng	391.924.645.438	384.517.687.033
13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		16.511.580
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.646.580.686	
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.380.535.318
Thuế TNCN	117.467.539	8.031.396
Các loại thuế khác	11.004.883	25.060.609
Cộng	4.775.053.108	1.430.138.903
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	1.241.266.094	1.282.633.718
Chi phí tiền điện	130.989.514	59.772.800
Chi Phí vận chuyển	197.065.650	244.722.117
Chi phí tiền nước	19.102.696	9.762.261

Tiền điện thoại	6.885.536	6.161.776
CP hành chính		6.268.500
Chi phí quảng cáo	12.500.000	15.000.000
Chuyển Phát nhanh		565.955
Tiền báo chí		4.532.100
Rác thải	15.946.000	18.666.560
CP HĐQT 6 tháng cuối năm 2011	72.000.000	
Tiền in lịch năm 2012	22.500.000	
Cước truyền hình cáp	80.000	
Phí tham gia tốp 500 DN	22.000.000	
Phí tham gia chương trình hàng VN được ưa thích	20.000.000	
Phí cấp thẻ vệ sinh LĐ	26.000.000	
Lãi CP của các Nhà Đầu tư vốn		574.517.027
Cộng	1.786.335.490	2.222.602.814

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp		
Bảo hiểm xã hội		
Phải trả về CP hóa		20.064.407.063
Kinh phí công đoàn	532.133.062	204.679.763
Các khoản phải trả, phải nộp khác	270.998.686	16.285.896
Cộng	803.131.748	20.285.372.722

16 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	60.132.429.827	75.937.102.423
- Vay Ngân hàng	14.995.598.424	27.088.350.420
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	2.922.648.413	9.162.648.413
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Đông	9.000.000.011	13.000.000.007
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	3.072.950.000	4.925.702.000
- Huy động vốn	15.982.018.500	21.664.939.100
- Vay khác	29.154.812.903	27.183.812.903
Thế chấp, ký cược dài hạn		
Cộng	60.132.429.827	75.937.102.423

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

- Quỹ đầu tư phát triển		451.989.474
- Quỹ dự phòng tài chính		903.978.948
- CL tỷ giá hối đoái		479.279.392
18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2011	Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.945.794.270.250	2.478.472.688.541
Cộng	1.945.794.270.250	2.478.472.688.541
19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2011	Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	110.790.438.173	81.371.272.726
Cộng	110.790.438.173	81.371.272.726
20 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2011	Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1.835.003.832.077	2.397.101.415.815
Cộng	1.835.003.832.077	2.397.101.415.815
21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2011	Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.655.411.838.355	2.305.700.935.256
Cộng	1.655.411.838.355	2.305.700.935.256
22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2011	Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.605.301.593	697.032.722
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.226.330.000	1.425.016.087
Lãi CL tỷ giá đã thực hiện	1.162.567.073	609.814.954
Lãi CL tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm	9.472.385.543	2.160.401.531
Doanh thu hoạt động tài chính khác	706.595.631	15.843.667
Cộng	15.173.179.840	4.908.108.961
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2011	Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	78.602.998.397	57.365.377.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.102.008.202	6.813.010.009
Cộng	98.705.006.599	64.178.387.884

24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.871.594.159	12.564.657.722
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán xác định LN chịu thuế TNDN	(1.094.469.766)	(1.356.201.011)
- Các khoản điều chỉnh tăng (CP không hợp lý, hợp lệ)	131.860.234	68.815.076
- Các khoản điều giảm (cổ tức được chia)	(1.226.330.000)	(1.425.016.087)
- Tổng lợi nhuận tính thuế	56.777.124.393	11.208.456.711
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
- CP thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	14.194.281.098	2.802.114.178
Cộng	14.194.281.098	2.802.114.178

25 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
	226.276.016	64.896.143
Cộng	226.276.016	64.896.143

26 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
	19.813.223	191.200
Cộng	19.813.223	191.200

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	43.677.313.061	9.762.543.544
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.677.313.061	9.762.543.544
Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.800	1.743

* **Ghi chú:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu như trên được tính trên cơ sở LNST chưa trừ đi phần trích lập các quỹ

VI. Các thông tin khác

- Tình hình tài chính trong nước và quốc tế diễn biến hết sức phức tạp, ban thân vốn điều lệ của công ty rất thấp (56 tỷ) sau khi được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa (31/12/2006) với đặc thù yêu cầu vốn rất lớn của lĩnh vực hoạt động (kinh doanh đồng, nhôm, dây điện dân dụng) việc lo đủ vốn để hoạt động trong thời điểm này là cực kỳ khó khăn

- Nguồn ngoại tệ và tỷ giá ngoại tệ:

+ Trong 6 tháng đầu năm 2011 thực hiện nghị quyết 11 của chính phủ về việc bình ổn giá cả hạn chế lạm phát, theo đó Ngân hàng Nhà nước VN đưa ra các chính sách phù hợp giúp cho nguồn và tỷ giá đồng ngoại tệ đặc biệt là USD được bình ổn. Tuy nhiên trong 6 tháng cuối năm do các doanh nghiệp bắt đầu đáo hạn vay ngoại tệ nên nguồn USD bắt đầu có sự biến động dẫn đến tỷ giá ngoại tệ có xu hướng tăng mạnh. Nhằm bắt được diễn biến đó, lãnh đạo công ty đã chuyển đổi việc nhận nợ từ ngoại tệ sang nhận nợ bằng VNĐ tuy có LS cao hơn nhưng tránh được các rủi ro về tỷ giá nhiều lúc không kiểm soát được.


- Nhận thức được những khó khăn và thuận lợi trong quá trình thực hiện, ngoài việc bám sát kế hoạch đề ra, công ty đã chủ động bám sát diễn biến tình hình kinh tế trong và ngoài nước cũng như giá cả vật tư trên thị trường thế giới, xác định xu hướng và hoạch định chiến lược về giá để đưa ra những quyết sách đúng đắn. Đây là một trong những yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả HDSXKD của doanh nghiệp trong năm 2011

Hà Nội, ngày tháng 05 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Tô Duy


Đỗ Thị Thu Trà




QUAN NGỌC CƯỜNG